

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/12/2017	Số dư tại ngày 01/01/2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262,606,956,641	129,731,726,266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	160,747,046,152	61,654,606,340
1. Tiền	111		41,647,046,152	51,654,606,340
2. Các khoản tương đương tiền	112		119,100,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22,640,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	22,500,000,000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,514,283,041	8,532,764,408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25,757,036,066	6,891,450,598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		526,393,100	1,091,181,809
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,230,853,875	550,132,001
IV. Hàng tồn kho	140		44,115,104,403	49,046,254,240
1. Hàng tồn kho	141	V.5	44,115,104,403	49,046,254,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,590,523,045	10,498,101,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1,874,625,401	2,219,445,865
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11	5,715,897,644	8,278,655,413
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189,574,280,084	123,551,919,209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			1,800,000
6. Phải thu dài hạn khác	216			1,800,000
II. Tài sản cố định	220		128,952,770,884	85,534,986,391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	128,096,534,331	84,635,343,099
- Nguyên giá	222		147,093,997,617	92,974,217,877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,997,463,286)	(8,338,874,778)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	856,236,553	899,643,292
- Nguyên giá	228		1,206,400,000	1,101,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(350,163,447)	(201,756,708)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,516,238,062	20,092,989,464
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1,516,238,062	20,092,989,464
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		49,862,683,870	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49,862,683,870	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			

VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,242,587,268	17,922,143,354
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	9,242,587,268	17,922,143,354
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		452,181,236,725	253,283,645,475

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		199,306,535,542	140,517,476,599
I. Nợ ngắn hạn	310		111,440,078,606	92,667,162,680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	87,014,740,718	78,787,051,101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,922,943	7,081,840
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	2,598,355,306	790,778,775
4. Phải trả người lao động	314		19,675,575,770	9,567,410,529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	1,080,717,044	1,855,212,039
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	595,061,594	858,618,165
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		462,705,231	801,010,231
II. Nợ dài hạn	330		87,866,456,936	47,850,313,919
7. Phải trả dài hạn khác	337		30,000,000	48,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	59,743,788,064	46,931,659,604
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.13	27,890,630,716	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		202,038,156	870,654,315
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252,874,701,183	112,766,168,876
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	252,874,701,183	112,766,168,876
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84,272,264,600	7,855,010,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		2,007,406,784	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		416,894,111	416,894,111
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,143,730,451	3,014,339,728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65,302,784,362	25,931,015,562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,839,874,839	10,892,110,580
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,462,909,523	15,038,904,982
12. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	419		16,731,620,875	15,548,909,475
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		452,181,236,725	253,283,645,475

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Q. Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SẢN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
TR. NHÀ TRẢNG - T. KH. NHĨ HÒA



Phạm Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111,716,203,260	72,840,371,719	442,146,446,371	274,626,211,538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	719,238,641	673,962,845	2,703,256,881	673,962,845
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		110,996,964,619	72,166,408,874	439,443,189,490	273,952,248,693
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	89,237,299,909	58,815,604,861	335,250,812,829	208,602,123,685
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,759,664,710	13,350,804,013	104,192,376,661	65,350,125,008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,898,190,441	176,046,376	3,499,678,730	711,198,195
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,022,489,599	1,424,766,722	6,472,460,015	3,107,897,438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,433,501,144	708,931,862	5,571,839,677	1,814,918,172
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4,263,710,603	844,394,305	13,787,538,155	13,015,448,738
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	10,733,024,605	7,429,562,265	27,601,001,802	20,116,732,728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7,501,314,214	3,828,127,097	60,693,739,289	29,821,244,299
11. Thu nhập khác	31	VI.6	(606,122,833)	303,000	145,326,741	4,061,338
12. Chi phí khác	32	VI.7	(76,181,825)	10,297,862	1,232,252,873	10,302,862
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(529,941,008)	(9,994,862)	(1,086,926,132)	(6,241,524)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,971,373,206	3,818,132,235	59,606,813,157	29,815,002,775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,251,343,148	1,039,234,997	11,629,808,393	6,356,534,003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(668,616,159)	870,654,315	(668,616,159)	870,654,315
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,388,646,217	1,908,242,923	48,645,620,923	22,587,814,457
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6,623,659,019	2,802,101,334	47,462,909,523	24,038,904,982
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(235,012,802)	(893,858,411)	1,182,711,400	(1,451,090,525)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				7,062	8,347
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

ngul

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

AE

Đỗ Hữu Anh Liên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		432,900,937,010	277,390,579,940
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(266,647,441,137)	(204,404,737,230)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56,081,823,239)	(35,250,174,717)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5,225,985,056)	(1,961,698,787)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10,321,085,330)	(7,650,599,128)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		545,003,656	3,838,338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,120,952,423)	(5,023,492,716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84,048,653,481	23,103,715,700
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(50,831,086,697)	(110,289,378,883)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140,000,000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(71,500,000,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,249,662,444	667,394,834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120,221,424,253)	(109,621,984,049)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		98,574,661,384	74,760,010,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		49,189,643,726	49,665,939,774
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,534,822,050)	(2,734,280,170)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,952,199,000)	(9,713,870,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		135,277,284,060	111,977,798,704
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		99,104,513,288	25,459,530,355
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,654,606,340	36,108,770,705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12,073,476)	86,305,280
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		160,747,046,152	61,654,606,340

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Anh Liên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 09/08/2017.

- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 80.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

+ Vận chuyển hành khách bằng xe buýt. Dịch vụ vận chuyển khách du lịch;

+ Kinh doanh ăn uống giải khát;

+ Bán hàng lưu niệm;

+ Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn;

+ Đại lý bán vé máy bay, dịch vụ làm thủ tục đăng ký chuyển bay cho hành khách, giao nhận hàng hóa;

+ Kinh doanh tour du lịch nội địa và quốc tế, đại lý lữ hành;

+ Gia công cơ khí;

+ Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;

+ Xây dựng công trình công nghiệp;

+ Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước;

+ Bán hàng hóa miễn thuế;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là các hoạt động cung cấp dịch vụ xe bus, vệ sinh và buôn bán hàng hóa, đồ ăn, thức uống tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thường quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cung cấp dịch vụ xe bus, buôn bán hàng hóa, dịch vụ ăn uống tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh. Trên thị trường có khá nhiều doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con như sau

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; Dịch vụ giao nhận hàng hóa.	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Khánh Hòa	Dịch vụ mặt đất cảng hàng không.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh,	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.	100%	100%	100%

- Công ty có các công ty co

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ du lịch	49%	49%	49%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính hợp nhất

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh và ba Công ty con là Công ty TNHH Dịch vụ Mặt Đất Hàng Không, Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh, Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BCT ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT200 và TT 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản cho vay

- Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường chứng khoán.

- Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập theo từng khoản vay, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

b. Các khoản đầu tư vào công ty con

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

- Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho, phòng kế toán... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

+ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

- Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền	Số dư tại 31/12/2017	Số dư tại 01/01/2017
- Tiền mặt	6,593,288,405	3,956,892,823
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,048,624,841	47,697,713,517
- Tiền đang chuyển	5,132,906	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	119,100,000,000	10,000,000,000
Cộng	160,747,046,152	61,654,606,340

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số dư tại 31/12/2017			Số dư tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	22,500,000,000	22,500,000,000	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics hàng không	22,500,000,000	22,500,000,000	-	-	-	-

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49,000,000,000	49,862,683,780
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49,000,000,000	49,862,683,780

Số dư tại 31/12/2017

Số dư tại 01/01/2017

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25,757,036,066	6,891,450,598
- TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung	8,099,476,599	535,126,000
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh-Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP	1,949,360	5,502,851,209
- Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	12,665,305,752	61,138,000
- China Southern Airlines Co.,Ltd	2,194,161,057	-
- Hong Kong Express Airways Limited	1,322,453,462	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,473,689,836	792,335,389
Cộng	25,757,036,066	6,891,450,598

Số dư tại 31/12/2017

Số dư tại 01/01/2017

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	885,853,875		550,132,001	
- Ký cược, ký quỹ;	17,500,000		72,000,000	
- Phải thu khác.	713,294,040		328,016,500	
+ Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kì hạn	110,797,777		33,825,000	
+ Phải thu HDQT	372,600,000		288,000,000	
+ Phải thu ngắn hạn khác	229,896,263		6,191,500	
- Trú m ứng	145,485,750		148,615,000	
- Bảo hiểm xã hội	9,574,085		1,500,501	
b) Dài hạn	345,000,000		1,800,000	
- Ký quỹ phát hành bảo lãnh ngân hàng	300,000,000			
- Ký cược, ký quỹ;	45,000,000		1,800,000	
Cộng	1,230,853,875		551,932,001	

Số dư tại 31/12/2017

Số dư tại 01/01/2017

	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
5. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu;		429,398,060		448,883,277
- Công cụ, dụng cụ;		67,412,295		202,356,635
- Hàng hóa;		43,618,294,048		48,395,014,328
Cộng		44,115,104,403		49,046,254,240

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại 01/01/2017	2,448,556,737	59,367,780,037	28,379,947,747	2,687,331,636	90,601,720	92,974,217,877
- Mua trong kỳ		42,158,533,047	2,391,480,000			44,550,013,047
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10,515,505,326	1,583,527,273				12,099,032,599
- Tăng khác		24,892,873				24,892,873
- Thanh lý, nhượng bán			2,274,169,091			2,274,169,091
- Giảm khác	279,989,688					
Số dư tại 31/12/2017	12,684,072,375	103,134,733,230	28,497,258,656	2,687,331,636	90,601,720	147,093,997,617
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2017	956,889,297	2,393,316,947	4,622,521,454	360,232,801	5,914,279	8,338,874,778
- Khấu hao trong năm	1,181,292,074	6,795,875,934	3,858,687,553	504,935,378	18,623,688	12,359,414,627
- Thanh lý, nhượng bán			1,646,383,682			1,646,383,682
- Giảm khác	54,442,437					
Số dư tại 31/12/2017	2,083,738,934	9,189,192,881	6,834,825,325	865,168,179	24,537,967	18,997,463,286

Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2017	1,491,667,440	56,974,463,090	23,757,426,293	2,327,098,835	84,687,441	84,635,343,099
Số dư tại 31/12/2017	10,600,333,441	93,945,540,349	21,662,433,331	1,822,163,457	66,063,753	128,096,534,331

- Giá trị còn lại Số dư tại 31/12/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 83.574.103.928 đ

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại 01/01/2017					1,101,400,000		1,101,400,000
- Mua trong kỳ					105,000,000		105,000,000
Số dư tại 31/12/2017					1,206,400,000		1,206,400,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2017					201,756,708		201,756,708
- Khấu hao trong năm					148,406,739		148,406,739
- Giảm khác							
Số dư tại 31/12/2017					350,163,447		350,163,447
Giá trị còn lại							
Số dư tại 01/01/2017					899,643,292		899,643,292
Số dư tại 31/12/2017					856,236,553		856,236,553

	Đánh giá lại	Số dư tại 31/12/2017		Số dư tại 01/01/2017	
		Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại
8. Xây dựng cơ bản dở dang					
- Căn tin nội bộ và nhà điều hành xe bus tại sân bay Cam Ranh	-	-	8,522,461,300	8,522,461,300	
- Tư vấn thiết kế dự án: Nhà ga hàng hóa & khu xử lý hàng hóa bưu kiện (Lập dự án đầu tư xây dựng	130,000,000	130,000,000	130,000,000	130,000,000	
- Thi công lắp đặt hệ thống điện nguồn	-	-	202,525,600	202,525,600	
- Tư vấn thiết kế, thi công phòng Giám đốc, quầy bar, căn tin	-	-	1,106,718,154	1,106,718,154	
- Trang trí bảng hiệu Công ty	-	-	330,174,900	330,174,900	
- Thi công đường bê tông và hàng rào dự án nhà ga hàng hóa và khu xử lý bưu kiện	1,226,183,062	1,226,183,062	-	-	
- Mua mới 4 xe dầu kéo TOYOTA TD25	-	-	5,295,360,000	5,295,360,000	
- Mua mới xe nâng hàng TXL-737	-	-	4,332,400,000	4,332,400,000	
- Chi phí khác	160,055,000	160,055,000	173,349,510	173,349,510	
Cộng	1,516,238,062	1,516,238,062	20,092,989,464	20,092,989,464	

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn		1,874,625,401	2,219,445,865
- Chi phí mua bảo hiểm;		491,006,093	376,512,933
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		660,736,034	1,518,099,981
- Chi phí bảo hộ lao động;		48,360,701	316,432,951
- Chi phí thuê bãi đậu xe;		329,323,022	-
- Chi phí khác;		345,199,551	8,400,000
b) Dài hạn		9,242,587,268	17,922,143,354
- Chi phí đào tạo phân bổ;		4,795,130,341	8,554,220,880
- Chi phí trước hoạt động;		103,473,537	4,956,433,099
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		2,183,896,963	2,465,875,178
- Chi khí sửa chữa;		893,086,738	875,480,435
- Chi phí khác;		1,266,999,689	1,070,133,762
Cộng		11,117,212,669	20,141,589,219

Số dư tại 31/12/2017

Số dư tại 01/01/2017

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- IPP GROUP (S) PTE.LTD	73,913,041,931	60,078,273,560

- Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không VN	4,376,940,743	4,598,092,817
- Công ty CP Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ bảo dưỡng hàng không	91,875,000	7,486,761,285
- Công ty TNHH MTV DV mặt đất sân bay Việt Nam	94,727,186	2,747,786,186
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	1,528,978,240	745,624,836
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Sân bay	1,060,290,000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,948,887,618	3,134,512,417
Cộng	87,014,740,718	78,791,051,101

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số dư tại 01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư tại 31/12/2017
a. Phải nộp	790,778,775	13,099,455,000	11,291,878,469	2,598,355,306
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	730,516,531	11,955,864,726	10,321,085,330	2,365,295,927
- Thuế thu nhập cá nhân	60,262,244	1,128,347,474	955,550,339	233,059,379
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		8,242,800	8,242,800	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		7,000,000	7,000,000	
Cộng	790,778,775	13,099,455,000	11,291,878,469	2,598,355,306

Trong đó

- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	5,715,897,644
- Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	2,598,355,306

10. Chi phí phải trả

	Số dư tại 31/12/2017	Số dư tại 01/01/2017
a) Ngắn hạn	1,080,717,044	1,855,212,039
- Trích trước chi phí điện thoại, internet;	14,007,898	13,571,885
- Chi phí đào tạo chuyên môn;	-	1,763,630,542
- Chi phí lãi vay;	187,560,117	51,494,460
- Các khoản trích trước khác;	879,149,029	26,515,152
Cộng	1,080,717,044	1,855,212,039

11. Phải trả khác

	Số dư tại 31/12/2017	Số dư tại 01/01/2017
a) Ngắn hạn	595,061,594	858,618,165
- Kinh phí công đoàn;	517,250,862	240,591,522
- Bảo hiểm xã hội;	431,920	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	12,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	12,684,400	366,910,900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	64,694,412	239,115,743
Cộng	595,061,594	858,618,165
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	48,000,000

12. Vay và nợ thuê tài chính

a) Các khoản nợ thuê tài chính

	Tại 31/12/2017		Trong năm		Tại 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	59,743,787,704	59,743,787,704	21,346,950,150	8,534,822,050	46,931,659,604	46,931,659,604
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD1	59,743,787,704	59,743,787,704	21,346,950,150	8,534,822,050	46,931,659,604	46,931,659,604
Cộng	59,743,787,704	59,743,787,704	21,346,950,150	8,534,822,050	46,931,659,604	46,931,659,604

13. Trái phiếu chuyển đổi

Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

Mệnh giá: 100.000đồng/Trái phiếu

Số lượng trái phiếu đăng ký chào bán: 300.000 Trái phiếu.

Thời hạn trái phiếu: 2 năm

Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu

Lãi suất 4% năm

Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10,000,000,000	95,000,000	-	416,894,111	2,278,710,697	13,775,868,642	26,566,473,450
- Tăng vốn trong năm	50,000,000,000	7,760,010,000	-	-	-	-	57,760,010,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15,038,904,982	15,038,904,982
- Tăng khác	-	-	-	-	735,629,031	-	735,629,031
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2,883,758,062)	(2,883,758,062)
Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	7,855,010,000	-	416,894,111	3,014,339,728	25,931,015,562	97,217,259,401
- Tăng vốn trong năm	20,000,000,000	76,427,254,600	-	-	-	-	96,427,254,600
- Quyền chọn chuyển	-	-	2,007,406,784	-	-	-	2,007,406,784
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	47,462,909,523	47,462,909,523
- Tăng khác	-	-	-	-	1,129,390,723	-	1,129,390,723
- Giảm khác	-	(10,000,000)	-	-	-	(8,091,140,723)	(8,101,140,723)
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	84,272,264,600	2,007,406,784	416,894,111	4,143,730,451	65,302,784,362	236,143,080,308

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 27/11/2017 (*)		Tại ngày 01/01/2017	
	Tỷ lệ	Số dư tại 27/11/2017	Tỷ lệ	Số dư tại 01/01/2017
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay (ASG)	21.53%	17,221,290,000	15.70%	9,421,290,000
- Công ty CP Yasaka Sài Gòn - Nha Trang	1.25%	1,000,000,000	1.67%	1,000,000,000
- Công ty CP TM & DV Kỹ thuật Nội Bài (NTS)	3.51%	2,805,640,000	37.11%	22,265,640,000
- Công ty CP DV Sân bay Sài Gòn (ASGS)	2.88%	2,300,000,000	17.50%	10,500,000,000
- Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất (TSNS)	6.88%	5,500,000,000	0.00%	-
- Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu Tư FPT	5.11%	4,086,770,000	0.00%	-
- Ông Trương Minh Hoàng	2.75%	2,200,000,000	2.33%	1,400,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	56.09%	44,886,300,000	25.69%	15,413,070,000
Cộng (**)	100.00%	80,000,000,000	100.00%	60,000,000,000

(*) Cơ cấu Cổ đông hiện hữu thuyết minh trong báo cáo tài chính quý 4 là số liệu chốt tại ngày 27/11/2017

(**) Cơ cấu Cổ đông tại thời điểm 31/12/2017 sẽ được cập nhập trong báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	10,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	20,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(15,000,000,000)	(10,000,000,000)

(*) Công ty tăng vốn căn cứ theo Nghị quyết số 100/NQ-ĐHĐCĐ/CLAS ngày 19/08/2017 từ 60.000.000.000 đồng lên 80.000.000.000 đồng bằng hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng. Trong đó, bán đấu giá ra công chúng qua Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội là 1.450.000 cổ phiếu, bán riêng lẻ cho nhà đầu tư tổ chức là 550.000 cổ phiếu

d) Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	6,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	4,143,730,451	3,014,339,728

f) Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Số đầu năm	15,548,909,475	-
- Vốn góp trong năm	-	17,000,000,000
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho Cổ đông thiểu số trong kỳ	1,182,711,400	(1,451,090,525)
- Số dư cuối kỳ	16,731,620,875	15,548,909,475

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	44,547,869,859	44,133,705,529
- Doanh thu vận tải	6,194,720,878	5,695,804,520
- Doanh thu hàng miễn thuế	262,812,973,641	182,416,483,490
- Doanh thu dịch vụ vệ sinh	627,366,068	2,308,454,541
- Liên doanh bán hàng với Autogrill	11,210,274,584	8,916,383,580
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	587,444,545	150,009,092
- Doanh thu phục vụ mặt đất	113,549,595,010	30,993,698,059
- Doanh thu khác	2,616,201,786	11,672,727
Doanh thu với các bên liên quan	442,146,446,371	274,626,211,538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2,703,256,881	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	2,703,256,881	
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	31,642,042,776	29,070,588,273
- Giá vốn dịch vụ vận tải	7,341,957,242	5,814,470,923
- Giá vốn hàng miễn thuế	197,876,916,430	136,615,151,244
- Giá vốn dịch vụ vệ sinh	976,097,620	3,342,839,365
- Giá vốn bán hàng với Autogrill	9,305,917,602	7,631,528,075
- Giá vốn xưởng cơ khí, cho thuê mặt bằng	498,603,408	267,863,910
- Giá vốn phục vụ mặt đất	84,109,059,744	25,859,681,895
- Giá vốn khác	3,500,218,007	-
Cộng	335,250,812,829	208,602,123,685
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,946,507,047	564,454,459
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	162,580,233	145,909,436
- Lãi do đánh giá lại CLTG cuối năm	390,591,450	834,300
Cộng	3,499,678,730	711,198,195
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay;	5,571,839,677	1,814,918,172
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	620,999,223	-
- Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối năm	5,183,615	1,292,979,266
- Chi phí tài chính khác.	274,437,500	
Cộng	6,472,460,015	3,107,897,438
6. Thu nhập khác (Mã số 32)		
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	24,327,937	-
- Tiền bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	31,955,750	450,000
- Thu nhập từ tiền ký quỹ	53,808,500	-
- Các khoản khác.	35,234,554	3,611,338
Cộng	145,326,741	4,061,338

7. Chi phí khác (Mã số 32)

- Truy thu thuế TNDN năm 2013-2014	326,056,333	-
- Phạt chậm nộp vi phạm hành chính	675,961,028	-
- Phạt chậm nộp bảo hiểm	4,688,261	9,872,525
- Các khoản khác.	225,547,251	430,337
Cộng	1,232,252,873	10,302,862

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	27,601,001,802	20,116,732,728
- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	15,280,290,806	11,426,975,524
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,311,124,542	786,719,431
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,393,226,157	377,351,316
- Thuế phí và lệ phí	3,295,720,052	2,163,891,261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,664,574,812	1,419,098,220
- Chi phí bằng tiền khác	3,656,065,433	3,942,696,976
Chi phí bán hàng (Mã số 26)	13,787,538,155	13,015,448,738
- Chi phí nhân viên bán hàng	4,795,014,606	11,970,412,260
- Chi phí công cụ dụng cụ	965,244,193	237,863,075
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36,666,672	56,955,557
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,990,612,684	750,217,846
- Chi phí bằng tiền khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	227,677,669,207	162,946,605,836
- Chi phí nhân công;	74,418,096,900	46,825,234,104
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	13,157,628,643	4,382,977,472
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	41,123,799,723	22,301,412,655
- Chi phí khác bằng tiền.	11,185,533,711	5,278,075,084
Cộng	367,562,728,184	241,734,305,151

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59,606,813,157	29,815,002,775
Các khoản điều chỉnh tăng	4,366,413,426	1,967,667,242
- Phạt chậm nộp thuế	680,649,289	-
- Truy thu thuế TNDN 2013-2014	326,056,333	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	16,627,007	425,836,675
- Lãi do đánh giá lại CLTG tiền gửi, phải thu năm trước		90,740,042
- Lỗi phát sinh do hợp nhất	3,343,080,797	1,451,090,525
Các khoản điều chỉnh giảm	(426,629,516)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	(792,841)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	(425,836,675)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	63,546,597,067	31,782,670,017
- Chuyển lỗ năm trước	(4,740,717,476)	-
- Khoản lỗ Công ty con	205,846,244	-
- Phần lãi trong Công ty liên doanh, liên kết	(862,683,870)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong quý	58,149,041,965	31,782,670,017
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,629,808,393	6,356,534,003
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,629,808,393	6,356,534,003

Từ ngày 01/01/2017
đến 31/12/2017

Từ ngày 01/01/2016
đến 31/12/2016

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

- Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	47,462,909,523	24,038,904,982
- Điều chỉnh giảm lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ (VND)		

- Điều chỉnh giảm lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ (VND)		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	47,462,909,523	24,038,904,982
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ (VND)		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	6,721,331	2,879,781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	7,062	8,347

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể

3. Thông tin hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Minh

